

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/06/2011	01/01/2011
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		110,918,225,472	130,965,519,441
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	23,948,490,880	65,225,027,359
1. Tiền	111		2,249,490,880	825,027,359
2. Các khoản tương đương tiền	112		21,699,000,000	64,400,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		37,312,646,961	13,582,581,761
1. Đầu tư ngắn hạn	121	4	44,553,224,761	19,653,224,761
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		16,884,941,329	16,335,182,129
1. Phải thu của khách hàng	131		214,439,120	1,213,866,693
2. Trả trước cho người bán	132		8,923,013,788	6,976,616,765
3. Phải thu nội bộ	133			2,670,000
5. Các khoản phải thu khác	138	6	7,747,488,421	8,142,028,671
IV. Hàng tồn kho	140		71,304,883	-
1. Hàng tồn kho	141		71,304,883	
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		32,700,841,419	35,822,728,192
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	7	31,549,999	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	15	1,906,311,346	1,424,830,926
4. Tài sản ngắn hạn khác	159	8	30,762,980,074	34,397,897,266
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		163,692,588,232	135,049,803,735
II. Tài sản cố định	220		37,218,241,022	26,390,816,735
1. TSCĐ hữu hình	221	9	1,201,258,516	1,263,599,842
- Nguyên giá	222		1,605,690,378	1,582,230,378
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(404,431,862)	(318,630,536)
3. TSCĐ vô hình	228	10	3,580,648	5,580,648
- Nguyên giá	229		64,888,000	64,888,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	230		(61,307,352)	(59,307,352)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	231	11	36,013,401,858	25,121,636,245
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		126,474,347,210	108,658,987,000
1. Đầu tư vào Công ty con	251	12	30,502,276,210	14,161,316,000
2. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252	13	6,951,404,000	5,477,004,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	14	89,020,667,000	89,020,667,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		274,610,813,704	266,015,323,176

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

(tiếp theo)

Đơn vị tính : VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/06/2011	01/01/2011
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		26,996,998,564	19,178,703,891
I. Nợ ngắn hạn	310		26,996,998,564	19,178,703,891
1. Vay và nợ ngắn hạn	311			
2. Phải trả người bán	312		6,792,218,992	12,624,270,072
3. Người mua trả tiền trước	313		5,495,887,500	4,839,310,500
4. Thuế và các khoản phải trả nhà nước	314	15	100,025,202	59,750,348
5. Phải trả người lao động	315		289,975,713	844,306,460
6. Chi phí phải trả	316			-
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		13,722,795,814	211,271,168
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		596,095,343	599,795,343
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		247,613,815,140	246,836,619,285
I. Vốn chủ sở hữu	410	16	247,613,815,140	246,836,619,285
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		264,000,000,000	264,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		48,496,600,000	48,496,600,000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		1,268,874,614	1,268,874,614
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		24,751,612	24,751,612
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(66,176,411,086)	(66,953,606,941)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	540		274,610,813,704	266,015,323,176

Hà Nội, ngày 15 tháng 07 năm 2011

KẾ TOÁN TRƯỞNG

CÔNG TY CỔ PHẦN APECI

TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN VĂN HIẾU

NGUYỄN DUY KHANH

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II năm 2011

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý II năm 2011	Quý II năm 2010	Lũy kế đến quý II năm 2011	Lũy kế đến quý II năm 2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	17				72,774,545
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03	18	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		-	-	-	72,774,545
4. Giá vốn hàng bán	11	19				-
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		-	-	-	72,774,545
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	3,573,390,909	1,714,967,794	4,609,294,622	5,774,217,259
7. Chi phí tài chính	22	21	(1,169,934,800)	137,180,621	(1,169,934,800)	(137,180,621)
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	22	(2,047,738,692)	(1,398,932,070)	(2,826,385,895)	(3,016,868,679)
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		355,717,417	453,216,345	612,973,927	2,692,942,504
11. Thu nhập khác	31	23	78,960,000	43,447,373	171,341,928	43,447,373
12. Chi phí khác	32	24	(7,120,000)	(34,778,990)	(7,120,000)	(57,602,398)
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		71,840,000	8,668,383	164,221,928	(14,155,025)
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)	50		427,557,417	461,884,728	777,195,855	2,678,787,479
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	15			-	-
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		427,557,417	461,884,728	777,195,855	2,678,787,479

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý II năm 2011	Quý II năm 2010	Lũy kế đến quý II năm 2011	Lũy kế đến quý II năm 2010
<i>18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu</i>	<i>70</i>	<i>25</i>	<i>16</i>	<i>17</i>	<i>29</i>	<i>101</i>

Hà Nội, ngày 15 tháng 07 năm 2011

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGUYỄN VĂN HIẾU

CÔNG TY CỔ PHẦN APECI
TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN DUY KHANH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp gián tiếp)***Đến Quý II năm 2011**

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Đến Quý II năm 2011	Đến Quý II năm 2010
I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1.	Lợi nhuận trước thuế	01		777,195,855	2,678,787,479
2.	Điều chỉnh cho các khoản				
	- Khấu hao TSCĐ	02		87,801,326	92,199,239
	- Các quỹ dự phòng	03		1,169,934,800	-
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-	(3,834,119,228)
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		2,034,931,981	(1,063,132,510)
	- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		2,603,677,572	(25,973,759,386)
	- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay)	11		7,818,294,673	(46,807,906)
	- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(31,549,999)	(139,606,800)
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	-
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			2,304,452,566
	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(3,564,343,060)	(1,171,938,811)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		8,861,011,167	(26,090,792,847)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(10,915,225,613)	(1,014,986,237)
2.	Thu thanh lý nhượng bán tài sản cố định	22		-	-
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(49,500,000,000)	-
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		32,702,332,799	28,483,280,000
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(21,984,707,494)	(83,104,000)
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		4,169,347,284	4,240,000,000
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27		(4,609,294,622)	2,685,383,477
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(50,137,547,646)	34,310,573,240
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(41,276,536,479)	8,219,780,393
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		65,225,027,359	6,875,907,752
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	3	23,948,490,880	15,095,688,145

Hà Nội, ngày 15 tháng 07 năm 2011

CÔNG TY CỔ PHẦN APECI

TỔNG GIÁM ĐỐC

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGUYỄN VĂN HIẾU

NGUYỄN DUY KHANH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2011

(tiếp theo)

16 Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

16.1 Tình hình biến động vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lỗ lũy kế	Tổng cộng
Số dư 01/01/2010	264,000,000,000	48,496,600,000	1,268,874,614	24,751,612	(92,633,949,760)	221,156,276,466
- Lợi nhuận trong năm	-				25,680,342,819	25,680,342,819
Số dư 31/12/2010	264,000,000,000	48,496,600,000	1,268,874,614	24,751,612	(66,953,606,941)	246,836,619,285
- Lợi nhuận trong kỳ	-		-	-	777,195,855	777,195,855
Số dư 30/06/2011	264,000,000,000	48,496,600,000	1,268,874,614	24,751,612	(66,176,411,086)	247,613,815,140

Mẫu số B 09 - DN**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***(tiếp theo)***3 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Nội dung	30/06/2011	01/01/2011
Tiền mặt tại quỹ	156,254,974	47,525,485
Tiền gửi ngân hàng	2,093,235,906	777,501,874
Các khoản tương đương tiền - Tiền gửi kỳ hạn 1 tháng	21,699,000,000	64,400,000,000
Tổng cộng	23,948,490,880	65,225,027,359

4 Đầu tư ngắn hạn

Nội dung	30/06/2011	01/01/2011
Cổ phiếu Công ty Cổ phần thép Đình Vũ	4,533,025,000	4,533,025,000
Cổ phiếu Công ty Cổ phần APECS	2,987,200,000	2,987,200,000
Cổ phiếu Công ty CP TMDV&XNK Hải Phòng	1,130,000,000	1,130,000,000
Cổ phiếu Tcty CP ĐT&XNK Foodinco	701,190,000	701,190,000
Cổ phiếu Công ty CP Len Hà Đông	857,100,000	857,100,000
Cổ phiếu TCTy CP Đầu tư Phát triển Xây dựng (DIG)	323,900,000	323,900,000
Các cổ phiếu khác	91,427,000	91,427,000
Bất động sản đầu tư ngắn hạn	5,679,382,761	5,679,382,761
Cho vay Công ty Cổ phần APECS	19,900,000,000	3,000,000,000
Cho vay ông Trịnh Quang Thuận	8,000,000,000	-
Ủy thác ĐT Công ty Cổ phần APECS	150,000,000	150,000,000
Đầu tư ngắn hạn khác	200,000,000	200,000,000
Tổng cộng	44,553,224,761	19,653,224,761

5 Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

Nội dung	30/06/2011	01/01/2011
Số dư tại đầu kỳ	6,070,643,000	6,070,643,000
Tăng dự phòng trong kỳ	1,169,934,800	-
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	7,240,577,800	6,070,643,000

6 Các khoản phải thu khác

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*(tiếp theo)*

Nội dung	30/06/2011	01/01/2011
Lãi phải thu	128,638,999	1,371,170,305
Phải thu cá nhân	7,618,849,422	6,770,858,366
Số dư cuối kỳ	7,747,488,421	8,142,028,671

7 Chi phí trả trước ngắn hạn

Nội dung	Số dư đầu năm	Tăng	Phân bổ	Số dư cuối kỳ
Chi phí đi thuê văn phòng	-	31,549,999		31,549,999
Số dư cuối kỳ	-	31,549,999	-	31,549,999

8 Tài sản ngắn hạn khác

Nội dung	30/06/2011	01/01/2011
Tạm ứng	29,690,513,874	23,115,131,066
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1,072,466,200	11,282,766,200
Số dư cuối kỳ	30,762,980,074	34,397,897,266

9 Tài sản cố định hữu hình

Nội dung	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	12,000,000	1,537,360,605	32,869,773	1,582,230,378
Tăng trong kỳ			23,460,000	23,460,000
Trong đó:				-
Mua mới			23,460,000	23,460,000
Giảm trong năm				-
Số dư cuối kỳ	12,000,000	1,537,360,605	56,329,773	1,605,690,378
Giá trị hao mòn				
Số dư đầu năm	638,095	303,150,325	14,842,116	318,630,536
Khấu hao trong kỳ	1,500,000	76,868,030	7,433,296	85,801,326
Giảm trong kỳ				
Số dư cuối kỳ	2,138,095	380,018,355	22,275,412	404,431,862

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*(tiếp theo)***Giá trị còn lại**

Số dư đầu năm	11,361,905	1,234,210,280	18,027,657	1,263,599,842
Số dư cuối kỳ	9,861,905	1,157,342,250	34,054,361	1,201,258,516

10 Tài sản cố định vô hình

Nội dung	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	64,888,000	64,888,000
Tăng trong kỳ		-
Trong đó:		-
Mua mới		-
Giảm trong năm		-
Số dư cuối kỳ	64,888,000	64,888,000
Giá trị hao mòn		-
Số dư đầu năm	59,307,352	59,307,352
Khấu hao trong kỳ	2,000,000	2,000,000
Giảm trong kỳ		-
Số dư cuối kỳ	61,307,352	61,307,352
Giá trị còn lại		-
Số dư đầu năm	5,580,648	5,580,648
Số dư cuối kỳ	3,580,648	3,580,648

11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Nội dung	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển giá trị đầu tư trong kỳ	Số dư cuối kỳ
KCN vừa và nhỏ Đa H	1,459,606,473	119,811,256		1,579,417,729
Khu Trung tâm TM Bắ	81,622,689	436,599,959		518,222,648
Các dự án khác	112,686,833	863,319,766		976,006,599
Dự án Quản lý chợ Tam Đa		5,325,480,889		5,325,480,889
KĐT Số 5 Túc Duyên	166,474,000	37,486,455		203,960,455
Trung tâm TM Thái Ng	22,874,102,835	3,932,063,288		26,806,166,123

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*(tiếp theo)*

KCN Diêm Thụy	427,143,415	177,004,000		604,147,415
Tổng Cộng	25,121,636,245	10,891,765,613	-	36,013,401,858

12 Đầu tư vào công ty con

Nội dung	Tỷ lệ Sở hữu	Giá trị đầu tư	
		30/06/2011	01/01/2011
Công ty Cổ phần Đầu tư APEC Thái Nguyên	84%	20,295,057,710	10,984,592,000
Công ty Cổ phần Đầu tư APEC Land Huế	55%	2,000,000,000	
Công ty TNHH 1 TV Châu Á TBD Bắc Ninh	100%	8,207,218,500	3,176,724,000
Tổng cộng		30,502,276,210	14,161,316,000

13 Đầu tư vào Công ty Liên doanh, Liên kết

Nội dung	Tỷ lệ Sở hữu	Giá trị đầu tư	
		30/06/2011	01/01/2011
Công ty CP Khoáng sản Châu Á _ TBD	49%	6,376,404,000	4,902,004,000
Ban quản lý Trường ĐH Tư thục ĐNA	23%	575,000,000	575,000,000
Tổng cộng		6,951,404,000	5,477,004,000

14 Đầu tư dài hạn khác

Nội dung	Ghi chú	30/06/2011	01/01/2011
Cổ phiếu Cty CP Vận tải biển và hợp tác lao	OTC	36,986,267,000	36,986,267,000
Cổ phiếu Cty CP Đầu tư Bất động sản Hà Nội (C'LAND)		45,534,400,000	45,534,400,000
Cổ phiếu Cty CP Nam Dược		6,500,000,000	6,500,000,000
Tổng cộng		89,020,667,000	89,020,667,000

15 Tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với Nhà nước

Nội dung	Số dư đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số dư cuối kỳ
Thuế GTGT được khấu trừ				
Thuế GTGT đầu vào	1,424,830,926	498,614,614	17,134,194	1,906,311,346
Tổng cộng	1,424,830,926	498,614,614	17,134,194	1,906,311,346

Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*(tiếp theo)*

Thuế GTGT		17,134,194	17,134,194	
Thuế TNDN	-			-
Thuế TNCN	56,750,348	234,763,437	191,488,583	100,025,202
Các loại thuế khác	3,000,000		3,000,000	-
Tổng cộng:	59,750,348	234,763,437	194,488,583	100,025,202

15.1 Thuế Giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất thuế giá trị gia tăng theo quy định của pháp luật hiện hành

15.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với mức thuế suất 25% trên lợi nhuận chịu thuế

a Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Nội dung	Quý II/2011	Lũy kế đến quý II năm 2011
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế	427,557,417	777,195,855
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ)	-	-
Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện nộp thuế TNDN	-	
Lợi nhuận/(lỗ) điều chỉnh trước thuế	427,557,417	777,195,855
Lỗi năm trước chuyển sang	(427,557,417)	(777,195,855)
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	-	-
Thuế TNDN phải trả ước tính	-	-
Thuế TNDN phải trả đầu năm	-	-
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu/(thừa) năm trước	-	-
Thuế TNDN đã trả trong năm	-	-
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*(tiếp theo)*

Lợi nhuận trong Quý I năm 2011 có giảm trên 105% lợi nhuận sau thuế của Quý I năm 2010 do Công ty ghi nhận thu nhập khác phần chênh lệch do đánh giá lại tài sản và doanh thu của một số dự án Bất động sản của Công ty đã thực hiện trong kỳ

b Chuyển lỗ từ các năm trước

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang kỳ sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán quý IV. Công ty có khoản lỗ lũy kế là: 46.602.790.042 đồng có thể được bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Năm phát sinh	Lỗ tính thuế	Đã chuyển lỗ đến ngày 30/06/2011	Số lỗ không được chuyển	Số lỗ chưa chuyển tại ngày 30/06/2011
Năm 2008	99,111,868,997	(29,781,278,171)	-	69,330,590,826
Tổng cộng:	99,111,868,997	(29,781,278,171)	-	69,330,590,826

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*(tiếp theo)***16.2 Tình hình biến động vốn cổ phần trong năm như sau:**

Nội dung	Quý II/2011	Năm 2010
Vốn đầu năm	264,000,000,000	264,000,000,000
Vốn cổ phần tăng trong năm	-	-
Vốn cổ phần cuối năm	264,000,000,000	264,000,000,000
Cổ tức lợi nhuận đã chia	-	-

16.3 Cổ phiếu

Nội dung	30/06/2011	01/01/2011
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	50,000,000	50,000,000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	26,400,000	26,400,000
<i>Cổ phiếu thường</i>	<i>26,400,000</i>	<i>26,400,000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26,400,000	26,400,000
<i>Cổ phiếu thường</i>	<i>26,400,000</i>	<i>26,400,000</i>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng/cổ phiếu

Toàn bộ số cổ phiếu của Công ty hiện nay đang được giao dịch trên sàn HNX

17 Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ

Nội dung	Quý II/2011	Lũy kế đến quý II năm 2011
Doanh thu cho thuê lại Văn phòng		
Doanh thu Bất động sản đầu tư		
Tổng cộng:	-	-

19 Giá vốn bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ

Nội dung	Quý II/2011	Lũy kế đến quý II năm 2011
Giá vốn hoạt động kinh doanh bất động sản		-
Tổng cộng:	-	-

20 Doanh thu hoạt động tài chính

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*(tiếp theo)*

Nội dung	Quý II/2011	Lũy kế đến quý II năm 2011
Lãi đầu tư chứng khoán		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3,558,611,509	4,594,515,222
Cổ tức, lợi nhuận được chia	14,779,400	14,779,400
Lãi đầu tư góp vốn bất động sản	-	
Tổng cộng:	3,573,390,909	4,609,294,622

21 Chi phí tài chính

Nội dung	Quý II/2011	Lũy kế đến quý II năm 2011
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	1,169,934,800	1,169,934,800
Lỗ đầu tư chứng khoán	-	
Hoàn nhập dự phòng	-	
Lỗ đầu tư liên doanh		
Chi phí tài chính khác		
Tổng cộng:	1,169,934,800	1,169,934,800

22 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Nội dung	Quý II/2011	Lũy kế đến quý II năm 2011
Chi phí nhân viên quản lý	1,444,912,538	1,809,027,368
Chi phí đồ dùng Văn phòng		934,799
Chi phí khấu hao	19,426,955	38,853,910
Thuế, phí và lệ phí		-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	196,528,669	317,701,816
Chi phí khác	386,870,530	659,868,002
Tổng cộng:	2,047,738,692	2,826,385,895

23 Thu nhập khác

Nội dung	Quý II/2011	Lũy kế đến quý II năm 2011
Chênh lệch đánh giá lại Tài sản		

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*(tiếp theo)*

Thu nhập khác	78,960,000	171,341,928
Tổng cộng:	78,960,000	171,341,928

24 Chi phí khác

Nội dung	Quý II/2011	Lũy kế đến quý II năm 2011
Nộp phạt thuế		
Thanh lý tài sản cố định		
Chi phí khác	7,120,000	7,120,000
Tổng cộng:	7,120,000	7,120,000

25 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Nội dung	Quý II/2011	Lũy kế đến quý II năm 2011
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông phổ thông		
- Lợi nhuận thuần trong năm	427,557,417	777,195,855
- Nộp phạt tiền phạt nộp chậm thuế	-	-
- Cổ tức chia cho cổ đông ưu đãi	-	-
Lợi nhuận thuần chia cho cổ đông phổ thông	427,557,417	777,195,855
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân trong năm		
- Số lượng cổ phiếu đầu năm	26,400,000	26,400,000
- Số lượng cổ phiếu bình quân phát hành trong năm	-	-
- Số lượng cổ phiếu bình quân mua lại trong năm	-	-
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân trong năm	26,400,000	26,400,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	16	29

Hà Nội, ngày 15 tháng 07 năm 2011

KẾ TOÁN TRƯỞNG**TỔNG GIÁM ĐỐC**

NGUYỄN VĂN HIẾU

NGUYỄN DUY KHANH